

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KTCT THỦY LỢI TIỀN LĂNG

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,798,269,453	7,037,313,881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,027,656,448	6,289,593,431
I. Tiền	111		1,027,656,448	6,289,593,431
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,961,705	86,589,705
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	7,961,705	86,589,705
IV. Hàng tồn kho	140		674,023,623	573,908,726
1. Hàng tồn kho	141	V.3	674,023,623	573,908,726
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88,627,677	87,222,019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	88,627,677	87,222,019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,962,216,477	112,376,107,199
II. Tài sản cố định	220		115,087,137,899	112,278,325,899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	115,087,137,899	112,278,325,899
- Nguyên giá	222		134,410,403,907	130,863,004,907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,323,266,008)	(18,584,679,008)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		794,680,383	4,126,383
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	794,680,383	4,126,383
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80,398,195	93,654,917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	80,398,195	93,654,917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117,760,485,930	119,413,421,080
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		694,051,102	2,719,907,696
I. Nợ ngắn hạn	310		694,051,102	2,719,907,696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	13,911,361	28,654,549
4. Phải trả người lao động	314		86,000,000	206,400,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			1,402,153,306
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	92,034,488	65,550,588
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502,105,253	1,017,149,253
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117,066,434,828	116,693,513,384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	116,870,423,111	113,583,788,667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116,700,150,671	113,469,161,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170,272,440	114,626,996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114,626,996	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,645,444	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		196,011,717	3,109,724,717
1. Nguồn kinh phí	431		196,011,717	3,109,724,717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		117,760,485,930	119,413,421,080

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Dung

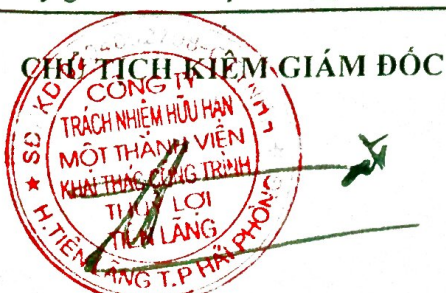
322
C
TRÁI
VỐN
CHÁ:
11/12

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.10	11,288,694,000	27,534,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,288,694,000	27,534,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11	10,373,900,478	25,659,449,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		914,793,522	1,874,550,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	69,557,314	143,103,620
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		917,275,631	1,876,004,837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		67,075,205	141,649,200
11. Thu nhập khác	31	V.13	2,481,600	1,634,545
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,481,600	1,634,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69,556,805	143,283,745
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	13,911,361	28,656,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55,645,444	114,626,996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hường

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thùy Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11,288,694,000	27,535,600,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7,609,686,530)	(11,334,377,640)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,906,802,000)	(10,237,110,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(28,656,749)	(51,796,069)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		666,991,000	7,156,592,703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,425,624,000)	(6,714,942,414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,015,084,279)	6,353,966,580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(316,410,000)	(724,718,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,557,314	143,103,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(246,852,686)	(581,614,380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,261,936,965)	5,772,352,200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,289,593,413	517,241,231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,027,656,448	6,289,593,431

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KTCT THỦY LỢI TIỀN LĂNG
H. TIỀN LĂNG T.P. HẢI PHÒNG

Nguyễn Thanh Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thủy Dung

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 30/6/2017

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ		SỐ PHÁT SINH CÓ TRONG QUÝ		SỐ DƯ CUỐI QUÝ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	67.833.930	-	5.256.039.638	5.229.267.200	94.406.428	-
112	47.395.819	-	150.873.700	138.013.623	60.255.696	-
112.1	3.505.216.838	-	-	3.505.216.838	-	-
112.3	-	-	9.065.264.726	9.065.264.726	-	-
112.4	2.889.347.044	-	21.070.379.584	22.866.732.304	872.994.324	-
131	-	-	-	-	-	-
133	-	-	-	-	-	-
138	86.589.705	-	-	78.628.000	7.961.705	-
152	426.262.772	-	37.224.000	71.016.739	386.410.033	-
153	153.705.954	-	184.806.580	50.898.944	287.613.590	-
154	-	-	10.371.418.878	10.371.418.878	-	-
161	476.679.047	-	3.179.844.000	3.197.344.000	459.179.047	-
211	136.863.004.907	-	3.547.399.000	-	134.410.403.907	-
214	-	19.584.679.008	-	738.587.000	-	19.323.266.008
241	4.126.383	-	-	-	4.126.383	-
2412	-	-	5.548.850.000	4.758.296.000	790.554.000	-
242	90.654.317	-	23.090.000	36.336.722	80.398.195	-
331	-	-	222.030.580	222.030.580	-	-
333	87.222.019	28.654.549	95.162.667	79.013.821	88.627.677	13.911.361
333.1	87.222.019	-	1.653.818	248.160	88.627.677	-
333.4	-	28.654.549	28.654.549	13.911.361	-	13.911.361
333.5	-	-	8.903.300	8.903.300	-	-
333.7	-	-	52.951.000	52.951.000	-	-
333.8	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
333.9	-	-	-	-	-	-
334	-	206.400.000	4.388.376.000	4.267.976.000	-	86.000.000
334.1	-	-	626.709.000	626.709.000	-	-
334.2	-	-	5.600.000	5.600.000	-	-
334.3	-	-	-	-	-	-
335	-	1.402.153.306	1.402.153.306	-	-	-
338	-	65.550.588	1.652.580.788	1.679.064.688	-	92.034.488
338.2	-	-	95.305.000	95.305.000	-	-
338.3	-	11.477.300	1.461.996.733	1.488.480.633	-	37.961.200
338.4	-	-	95.279.055	95.279.055	-	-
338.8	-	54.073.288	-	-	-	54.073.288

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT
THỦY LỢI TIỀN LÃNG**

**Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 Thị trấn
Tiền Lãng - H. Tiên Lãng**

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/ 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
3. Ngành nghề kinh doanh.: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:
 - Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Sửa chữa tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi
 - Bán lẻ máy, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Tiên Lãng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;

Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

7. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt	94.406.428	67.633.930
Tiền gửi NH	933.250.020	6.221.959.501
Cộng	1.027.656.448	6.289.593.431

2. Các khoản phải thu khác

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt Tiền bảo hành CT tôn cao áp trực mặt cắt đê tả sông mới từ K0 + K000 đến K0 + 700	4.000.000	82.628.000
Tồn đọng từ những năm trước	3.961.705	3.961.705
Cộng	7.961.705	86.589.705

3. Hàng tồn kho

	30/6/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	386.410.033	420.202.772
Công cụ, dụng cụ	287.613.590	153.705.954
Cộng	674.023.623	573.908.726

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	125.365.941.083	3.632.576.400	1.552.089.454	312.397.970	130.863.004.907
Tăng trong kỳ.	3.547.399.000				3.547.399.000
30/6/2017	128.913.340.083	3.632.576.400	1.552.089.454	312.397.970	134.410.403.907
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017	15.860.437.350	1.803.658.204	727.866.454	192.717.000	18.584.679.008
Khấu hao trong kỳ	564.822.273	90.080.000	80.503.227	3.181.500	738.587.000
30/6/2017	16.425.259.623	1.893.738.204	808.369.681	195.898.500	19.323.266.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	109.505.503.733	1.828.918.196	824.223.000	119.680.970	112.278.325.899
30/6/2017	112.488.080.460	1.738.838.196	743.719.773	116.499.470	115.087.137.899

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017	01/01/2017
Kênh xây sau TB cách bề xa 150M TB Hào Lai	233.655.000	
Kênh xây sau TB cách bề xa 478M TB Tiên Thanh 2	284.890.000	
Kênh xây sau TB tuyến Từ Đồi TB Đông Xuyên Ngoại	235.418.000	
Xây CT phụ trợ nhà xưởng cơ khí	36.591.000	
Tồn đọng từ những năm trước	4.126.383	4.126.383
Cộng	794.680.383	4.126.383

6. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ xuất dùng	80.398.195	93.654.917
Cộng	80.398.195	93.654.917

07. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế TNDN	28.654.549	28.654.549	13.911.361	13.911.361
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		52.951.000	52.951.000	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)		11.903.300	11.903.300	
Cộng	28.654.549	93.508.849	78.765.661	13.911.361

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế và các khoản phải thi nhà nước (Thuế GTGT)	87.222.019	1.653.818	248.160	88.627.677
Cộng	87.222.019	1.653.818	248.160	88.627.677

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tiền giải phóng mặt bằng cống Giang Khẩu

Tiền BHXH trả chế độ ốm đau thai sản cho CBCNV

Cộng

30/6/2017	01/01/2017
54.073.288	54.073.288
37.961.200	11.477.300
92.034.488	65.550.588

09. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục

Vốn đầu tư của
chủ sở hữu

Lợi nhuận
sau thuế chưa
phân phối
VND

Tổng cộng
VND

01/01/2016

- Tăng vốn trong năm trước

- Lãi trong năm

- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi

31/12/2016

01/01/2017

- Tăng vốn tong năm nay

- Lãi trong kỳ

- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi

30/6/2017

VND	VND	VND
110.473.161.671	75.954.890	110.549.116.561
2.996.000.000		2.996.000.000
	114.626.996	114.626.996
	(75.954.890)	(75.954.890)
113.469.161.671	114.626.996	113.583.788.667
113.469.161.671	114.626.996	113.583.788.667
3.230.989.000		3.230.989.000
	55.645.444	55.645.444
-	-	-
116.700.150.671	170.272.440	116.870.423.111

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu Thủy lợi phí

Cộng

30/6/2017	Năm 2016
11.288.694.000	27.534.000.000
11.288.694.000	27.534.000.000

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thủy lợi phí

Cộng

30/6/2017	Năm 2016
10.373.900.478	25.659.449.583
10.373.900.478	25.659.449.583

12. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

30/6/2017	Năm 2016
69.557.314	143.103.620
69.557.314	143.103.620

13. Thu nhập khác

Thu tiền bán vật tư

Kết chuyển từ quỹ tiền lương còn lại

Cộng

30/6/2017	Năm 2016
2.481.600	1.454.545
	180.000
2.481.600	1.634.545

14. Chi phí thuế TNDN

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản chi phí không được trừ

Tổng thu nhập chịu thuế trong năm

Thuế suất

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

30/6/2017	Năm 2016
69.556.805	143.283.745
-	-
69.556.805	143.283.745
20%	20%
13.911.361	28.656.749

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Tiền Lãng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Sung

Nguyễn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HT

Nguyễn Thị Hương

Chủ tịch kiểm soát
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hải